

TỔNG HỢP TRI THỨC NGŨ VĂN LỚP 10 – 11 – 12 BỘ KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NGŨ VĂN 10	NGŨ VĂN 11	NGŨ VĂN 12						
BÀI 1: SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ 1. Cốt truyện - Cốt truyện trong tác phẩm tự sự (<i>thần thoại, sử thi, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết,...</i>) và kịch được tạo nên bởi sự kiện (<i>hoặc chuỗi sự kiện</i>). - Sự kiện là sự việc, biến cố dẫn đến những thay đổi mang tính bước ngoặt trong thế giới nghệ thuật hoặc bộc lộ những ý nghĩa nhất định với nhân vật hay người đọc – điều chưa được họ nhận thấy cho đến khi nó xảy ra. 2. Truyện kể - Sự kiện trong cốt truyện được triển khai hoặc liên kết với nhau theo một mạch kể nhất định. Mạch kể này thống nhất với hệ thống chi tiết và lời văn nghệ thuật (bao gồm các thành phần lời kể, lời tả, lời bình luận....) tạo thành truyện kể. 3. Người kể chuyện - Truyện kể chỉ tồn tại khi có người kể chuyện. Trong nhiều loại hình tự sự dân gian, người kể chuyện có thể là người trực tiếp diễn xướng để kể lại câu chuyện cho công chúng. Trong các hình thức tự sự của văn học viết, người kể chuyện là “vai” hay “đại diện” mà nhà văn tạo ra để thay mình thực hiện việc kể chuyện. Nhờ người kể chuyện, người đọc được dẫn dắt vào thế giới nghệ thuật của truyện kể để tri nhận về nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian,... Người kể chuyện cũng khơi dậy ở người đọc những suy tư về ý nghĩa mà truyện kể có thể gợi ra. 4. Nhân vật - Nhân vật là con người cụ thể được khắc họa trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Cũng có những trường hợp nhân vật trong tác phẩm văn học là thần linh, loài vật, đồ vật,... nhưng khi ấy, chúng vẫn đại diện cho những tính cách, tâm lí, ý chí hay khát vọng của con người. Nhân vật là phương tiện để văn	BÀI 1: CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ 1. Khái niệm - Truyện ngắn hiện đại là thể loại tự sự cỡ nhỏ, ở đó, sự ngắn gọn được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của tư duy thể loại. Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai tình huống diễn ra trong khoảng thời gian, không gian hạn chế. Tuy nhiên, những lát cắt đời sống này lại giàu sức khơi gợi, có thể gây ấn tượng mạnh đối với người đọc. Do dung lượng bị giới hạn, truyện ngắn đòi hỏi sự chặt chẽ, dồn nén của các chi tiết và việc vận dụng bút pháp chấm phá trong trần thuật. - Câu chuyện (còn có thể gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian. - Truyện kể gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến cách câu chuyện được kể như thế nào. <u>Ví dụ:</u> Câu chuyện: Sắp xếp theo trật tự thời gian từ khi anh Chí nhỏ bị bỏ rơi □ Anh Chí đi làm thuê nhà Bá Kiến □ Anh Chí bị vào tù □ Ra tù trở thành Chí Phèo □ Anh Chí gặp Thị Nở □ Anh Chí bị cự tuyệt □ Anh Chí kết liễu Bá Kiến và chính mình Truyện kể: Bao gồm đầy đủ các sự kiện trên, tuy nhiên, tác giả không kể từ việc Anh Chí nhỏ bị bỏ rơi mà bắt đầu từ sự kiện Anh Chí ra tù trở thành Chí Phèo với tiếng chửi đồng ở đầu truyện. 2. Các yếu tố và đặc điểm của các yếu tố trong tác phẩm tự sự <table border="1" style="width: 100%; margin-top: 10px;"> <tr> <td style="width: 30%;"></td> <td style="width: 35%; text-align: center;">Các yếu tố</td> <td style="width: 35%; text-align: center;">Nội dung</td> </tr> <tr> <td style="height: 40px;"></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>		Các yếu tố	Nội dung				BÀI 1 – KHẢ NĂNG LỚN LAO CỦA TIỂU THUYẾT 1. Tiểu thuyết là loại tác phẩm tự sự quy mô lớn, có khả năng thể hiện các nội dung đa dạng và bao quát một phạm vi hiện thực rất rộng, trải ra trên nhiều không gian, thời gian khác nhau nhưng dành sự chú ý đặc biệt cho đời tư hay số phận của con người cá nhân. Từ những hình thái đầu tiên xuất hiện ở thời cổ đại, tiểu thuyết phát triển theo nhiều hướng khác nhau, tùy thuộc vào những tiền đề lịch sử, xã hội, văn hoá, thẩm mĩ nhất định. Đến thời cận đại, hiện đại, tiểu thuyết đạt được bước tiến lớn, trở thành một thể loại chính của đời sống văn học và tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi, phát triển của nhiều thể loại khác. 2. Tiểu thuyết hiện đại là loại tiểu thuyết thể hiện một cách tư duy mới, mang tính hiện đại về đời sống, phân biệt với tiểu thuyết cổ điển ra đời trước thời đại tư bản chủ nghĩa. Trong tiểu thuyết hiện đại, giữa các xu hướng tìm tòi khác nhau có khoảng cách rất lớn. Điều này làm cho việc xác định diện mạo tiểu thuyết hiện đại trở nên phức tạp. Tuy nhiên, nếu tạm bỏ qua những nét quá đặc biệt của từng xu hướng, có thể nói đến các đặc điểm lớn sau của tiểu thuyết hiện đại: - Nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư; quan tâm đến cái thường ngày, cái đang diễn biến với cách tiếp cận gần gũi; không lí tưởng hoá hiện thực. - Nhân vật là “con người ném trái”, không bất biến, có quá trình phát triển nhiều khi quanh co, phức tạp về tính cách, tâm lí. - Có kết cấu nhiều tầng lớp tuyến tính hoặc phi tuyến tính; có sự đan xen của nhiều bề ngôn ngữ, phản ánh sự tồn tại, xung
	Các yếu tố	Nội dung						

học khám phá và cắt nghĩa về con người. THỂ LOẠI THẦN THOẠI - Thần thoại là thể loại truyện kể xa xưa nhất, thể hiện quan niệm về vũ trụ và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của con người thời nguyên thủy. - Căn cứ vào chủ đề, có thể chia thần thoại thành hai nhóm: + Thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài (thần thoại suy nguyên). + Thần thoại kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hoá (thần thoại sáng tạo). - Ra đời trong “tuổi ấu thơ” của loài người nên thần thoại mang tính nguyên hợp: chứa đựng các yếu tố nghệ thuật, tôn giáo, triết học, lịch sử,... Vì vậy, thần thoại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc lưu giữ di sản văn hoá nguyên thủy của cộng đồng. - Cốt truyện: có thể là cốt truyện đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật hoặc là một tổ hợp nhiều cốt truyện đơn (tạo thành một “hệ thần thoại”). - Nhân vật chính của thần thoại là các vị thần, hoặc những con người có nguồn gốc thần linh, có năng lực siêu nhiên nên có thể được miêu tả với hình dạng khổng lồ, hoặc với sức mạnh phi thường.... + Chức năng của nhân vật trong thần thoại là cắt nghĩa, lí giải các hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội, thể hiện niềm tin của con người cổ sơ cũng như những khát vọng tinh thần có ý nghĩa lâu dài của nhân loại. - Thời gian, không gian: Thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau. - Lối tư duy hồn nhiên, chất phác, trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn đã làm nên sức cuốn hút và sức sống lâu bền cho thần thoại. 2. Thần thoại Việt Nam - Thần thoại Việt Nam vẫn là một di sản phong phú với hàng trăm truyện kể của người Kinh và các dân tộc thiểu số.	<table> <tr> <td data-bbox="592 98 638 2112">1</td><td data-bbox="638 98 762 2112">Đề tài</td><td data-bbox="762 98 1045 2112">Phạm vi hiện thực được phản ánh trong truyện</td></tr> <tr> <td data-bbox="592 210 638 1713">2</td><td data-bbox="638 210 762 1713">Cốt truyện, sự kiện</td><td data-bbox="762 210 1045 1713"> - Cốt truyện trong tác phẩm tự sự được tạo nên bởi chuỗi sự kiện, nằm dưới lớp vỏ trần thuật, làm nên cái sườn của tác phẩm. - Sự kiện phải là hành vi (việc làm của nhân vật hay sự việc xảy ra đối với nhân vật dẫn đến hậu quả, làm biến đổi hay bộc lộ ý nghĩa nào đó) - Chức năng cốt truyện: Thực hiện chức năng rất quan trọng trong truyện kể + Gắn kết các sự kiện thành một chuỗi, tạo thành lịch sử của một nhân vật, thực hiện việc khắc họa nhân vật + Bộc lộ các xung đột, mâu thuẫn của con người (xã hội, tâm lí, đạo đức...), tái hiện bức tranh đời sống + Tạo ra ý nghĩa nhân sinh có giá trị nhận thức + Gây hấp dẫn cho người đọc (người đọc luôn quan tâm đến số phận nhân vật) </td></tr> <tr> <td data-bbox="592 1713 638 2112">3</td><td data-bbox="638 1713 762 2112">Nhân vật</td><td data-bbox="762 1713 1045 2112"> - Nhân vật là con người cụ thể được khắc họa trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Nhân vật được nhà văn nhận thức, tái tạo có thể là thần linh, loài vật, đồ vật,... nhưng khi ấy, </td></tr> </table>	1	Đề tài	Phạm vi hiện thực được phản ánh trong truyện	2	Cốt truyện, sự kiện	- Cốt truyện trong tác phẩm tự sự được tạo nên bởi chuỗi sự kiện, nằm dưới lớp vỏ trần thuật, làm nên cái sườn của tác phẩm. - Sự kiện phải là hành vi (việc làm của nhân vật hay sự việc xảy ra đối với nhân vật dẫn đến hậu quả, làm biến đổi hay bộc lộ ý nghĩa nào đó) - Chức năng cốt truyện: Thực hiện chức năng rất quan trọng trong truyện kể + Gắn kết các sự kiện thành một chuỗi, tạo thành lịch sử của một nhân vật, thực hiện việc khắc họa nhân vật + Bộc lộ các xung đột, mâu thuẫn của con người (xã hội, tâm lí, đạo đức...), tái hiện bức tranh đời sống + Tạo ra ý nghĩa nhân sinh có giá trị nhận thức + Gây hấp dẫn cho người đọc (người đọc luôn quan tâm đến số phận nhân vật)	3	Nhân vật	- Nhân vật là con người cụ thể được khắc họa trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Nhân vật được nhà văn nhận thức, tái tạo có thể là thần linh, loài vật, đồ vật,... nhưng khi ấy,	đột thường xuyên giữa các ý thức xã hội. - Có khả năng tổng hợp cao mọi kinh nghiệm nghệ thuật của các thể loại văn học khác để hình thức luôn ở trong trạng thái biến đổi không ngừng. 3. Phong cách hiện thực là phong cách nghệ thuật chú trọng thể hiện mối quan hệ giữa hoàn cảnh xã hội với sự hình thành tính cách con người, quan tâm miêu tả một cách chi tiết, “như thật” những hình ảnh phong phú, phức tạp của hiện thực cuộc sống, thường loại trừ sự “tô vẽ” hay lí tưởng hoá. Phong cách này có lịch sử phát triển lâu dài, tồn tại trong các sáng tác thuộc nhiều thể loại khác nhau của văn học, nghệ thuật như: thơ, truyện (bao gồm tiểu thuyết), kí, kịch, tác phẩm tạo hình,... Trong văn học, phong cách hiện thực đạt đến đỉnh cao với những sáng tác thuộc trường phái hiện thực mà các đại diện tiêu biểu là S. Đích-ken (Ch. Dickens – Anh), H. đơ Ban-dắc (H. de Balzac - Pháp), L. Tôn-xtôi (L. Tolstoy - Nga), Ph. Đốt-xtôi-ép-xki (F. Dostoyevsky - Nga), Lỗ Tấn (Trung Quốc),... - Trong văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX, phong cách hiện thực gắn với tên tuổi và sáng tác của các nhà văn như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao,.. Phong cách hiện thực thường được đặt trong tương quan so sánh, đối lập với phong cách lãng mạn – một phong cách ưu tiên việc thể hiện cảm nhận chủ quan, đôi khi lí tưởng hoá đối tượng được đề cập và coi trọng sự tưởng tượng, liên tưởng phóng túng. 4. Nói mỉa a. Khái niệm: là biện pháp tu từ thể hiện thái độ mỉa mai hay sự đánh giá mang tính phủ định ngầm ẩn của người nói, người viết về sự vật, sự việc được đề
1	Đề tài	Phạm vi hiện thực được phản ánh trong truyện									
2	Cốt truyện, sự kiện	- Cốt truyện trong tác phẩm tự sự được tạo nên bởi chuỗi sự kiện, nằm dưới lớp vỏ trần thuật, làm nên cái sườn của tác phẩm. - Sự kiện phải là hành vi (việc làm của nhân vật hay sự việc xảy ra đối với nhân vật dẫn đến hậu quả, làm biến đổi hay bộc lộ ý nghĩa nào đó) - Chức năng cốt truyện: Thực hiện chức năng rất quan trọng trong truyện kể + Gắn kết các sự kiện thành một chuỗi, tạo thành lịch sử của một nhân vật, thực hiện việc khắc họa nhân vật + Bộc lộ các xung đột, mâu thuẫn của con người (xã hội, tâm lí, đạo đức...), tái hiện bức tranh đời sống + Tạo ra ý nghĩa nhân sinh có giá trị nhận thức + Gây hấp dẫn cho người đọc (người đọc luôn quan tâm đến số phận nhân vật)									
3	Nhân vật	- Nhân vật là con người cụ thể được khắc họa trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Nhân vật được nhà văn nhận thức, tái tạo có thể là thần linh, loài vật, đồ vật,... nhưng khi ấy,									

- Trong một số bộ sách mang tính chất sưu tầm, tuyển tập, nhiều thần thoại đã được đặt lẫn với các truyền thuyết, cổ tích, do vậy, màu sắc riêng của thần thoại ít nhiều bị làm mờ nhạt.

- Thần thoại Việt Nam gồm có hai nhóm:

+ **Thần thoại suy nguyên:** nhiều truyện có cách hình dung, lí giải về sự hình thành thế giới tự nhiên, nguồn gốc con người và vạn vật rất gần gũi với các hệ thống thần thoại khác trên thế giới. Nhân vật chính của thần thoại suy nguyên là các vị thần sáng tạo thế giới: trời đất, mặt trời, mặt trăng, sông biển, mưa, gió, sấm, sét, muôn loài.

+ **Nhóm truyện thần thoại sáng tạo** có nhân vật chính là các anh hùng thần thoại và anh hùng văn hoá. Kì tích của họ phản ánh vẻ đẹp riêng của cuộc sống lao động, tín ngưỡng và văn hoá của từng cộng đồng.

1. Khái niệm

- Từ Hán Việt là những từ và ngữ tố tiếng Việt bắt nguồn từ tiếng Hán và những từ tiếng Việt được người nói tiếng Việt tạo ra bằng cách ghép các từ và hoặc ngữ tố tiếng Việt gốc Hán lại với nhau.

2. Phân loại

- Chia thành 3 loại: từ Hán Việt cổ, từ Hán Việt Việt hóa và từ Hán Việt.

+ Những từ **Hán Việt cổ** là các từ tiếng Hán được dùng nhiều trong Tiếng Việt trước thời nhà Đường. Chẳng hạn như : phụ (bố), phiền (buồn), trà (chè),...

+ **Từ Hán Việt được dùng trong tiếng Việt ở đầu thế kỷ 10.** Nguồn gốc của chúng từ tiếng Hán thời Đường. *Hán Việt cổ bắt nguồn từ tiếng Hán trước thời Đường.* Chẳng hạn như: gia đình, tự nhiên hay lịch sử.

+ Từ Hán Việt mà không nằm trong hai trường hợp trên chính là từ **Hán Việt Việt hóa**. Quy luật của chúng biến đổi ngữ âm rất khác nhau. Hiện nay các nhà khoa học vẫn đang miệt mài nghiên cứu về

		chúng vẫn đại diện cho những tính cách, tâm lí, ý chí hay khát vọng của con người. Nhân vật là phương tiện để văn học khám phá và cắt nghĩa về con người.
4	Ngôi kể - Điểm nhìn	+ Ngôi thứ nhất: Người kể xưng “tôi”, nội dung kể không xâm phạm ra ngoài phạm vi hiểu biết, cảm nhận của người kể + Ngôi thứ ba: Người kể giấu mình, cho phép xâm nhập vào thế giới nội tâm, suy nghĩ và hành động của các nhân vật
5	Chi tiết tiêu biểu	Là sự việc, chi tiết có khả năng phản ánh (đời sống); chứa đựng ý nghĩa, làm nổi bật chủ đề; khắc họa tính cách nhân vật
6	Chủ đề, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo	Cảm xúc, trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm gắn liền với một tư tưởng xác định, một đánh giá nhất định
7	Ý nghĩa, thông điệp	Điều tác giả muốn gửi gắm, độc giả và người tiếp nhận rút ra được bài học
8	Sáng tạo riêng	Cách truyền tải ý nghĩa, thông điệp của tác giả qua những sáng tạo độc đáo riêng về nội dung và hình thức.

3. Điểm nhìn trong truyện kể

- Để câu chuyện được kể ra, nhất thiết phải có người kể chuyện (tức người biết, nhìn thấy và kể lại câu chuyện

cập. Trong nói mĩa, người nói, người viết tạo ra sự mâu thuẫn cố ý giữa phần hiển ngôn và phần hàm ngôn của một lời nói hay của cả chuỗi phát ngôn. Phần hiển ngôn dường như thể hiện thái độ tán thành, khen ngợi hoặc trung lập, khách quan trước đối tượng được nói tới nhưng phần hàm ngôn lại cho biết một thái độ khác: phủ nhận (ở những mức độ khác nhau) hoặc dè bieu. Nói mĩa chủ yếu được nhận ra nhờ hiệu quả châm biếm mà lời nói mang lại. Trong các yếu tố tạo nên nói mĩa có thể có nghịch ngữ.

b. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong lời nói xuất hiện **những từ, cụm từ vốn thể hiện chiều hướng đánh giá tiêu cực về một đối tượng:** hay ho, hay hóm, đẹp mặt, tốt mã, làm cha thiên hạ, ăn trắng mặc trơn, mèo mù vớ cá rán,... Ví dụ: "Hay ho nhi?"; "Đẹp mặt chưa kia!";... Trong các cụm từ in đậm ở hai ví dụ, các yếu tố “hay”, “đẹp” biểu thị sự đánh giá tích cực, nhưng nghĩa của cả cụm từ lại thể hiện một thái độ trái ngược, hàm ý phê phán, chê bai.

- **Người nói, người viết nêu những tình huống, điều kiện phi lí gắn với khả năng, hành động, sự việc đang được nói tới.** Ví dụ: "Hắn mà làm được điều đó thì tôi đi đầu xuống đất!".

- **Có sự pha trộn đáng ngờ giữa kiểu nói lịch sự và nói quá.** Ví dụ: “Cám ơn ngài, ngài đã dạy quá lời”; “Kẻ hèn mọn này đâu dám đứng ngang hàng với các vị”.

- **Có sự xuất hiện của yếu tố nhại trong phát ngôn.** Ví dụ: *Hầu lố, mét xi thông mọi tiếng, Chẳng sang Tàu cũng téch sang Tây.*

(Trần Tế Xương, Mai mà tở hồng)

- **Có sự thay đổi bất ngờ về cách trần thuật hay giọng điệu trần thuật ngay trong một**

vấn đề này. Chẳng hạn: “gương” trong âm Hán Việt là “kính”, “vợ” trong âm Hán Việt là “phụ”, “thuê” trong âm Hán Việt là “thuế”,... 3. Đặc điểm - Nhiều từ Hán Việt được sử dụng trong từ vựng tiếng Việt. Chúng mang nhiều sắc thái, ý nghĩa, biểu cảm và phong cách khác nhau. Sắc thái ý nghĩa thường mang ý nghĩa khái quát và trừu tượng. Chẳng hạn như: thảo mộc = cây cỏ, thổ huyết = học máu,.... - Từ Hán Việt dùng để thể hiện sắc thái biểu cảm tức là thể hiện cảm xúc. Ví dụ như chết = băng hà, phu quân = chồng,.... - Đối với nhiều từ Hán Việt mang sắc thái phong cách được dùng riêng biệt hơn. Chúng được sử dụng nhiều trong lĩnh vực chính luận, khoa học hay hành chính. Trong Tiếng Việt có sắc thái bình thường hơn và khá đơn giản. Ví dụ như: thiên thu = ngàn năm, huynh đệ = anh em,....	ấy). Người kể chuyện bao giờ cũng kể câu chuyện từ điểm nhìn nhất định, được hiểu là vị trí để quan sát, trần thuật, đánh giá. - Có thể phân chia điểm nhìn trong tác phẩm tự sự thành nhiều loại khác nhau như: + điểm nhìn của người kể chuyện + điểm nhìn của nhân vật được kể + điểm nhìn bên ngoài (miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hiện, kể về những điều mà nhân vật không biết) + điểm nhìn bên trong (kể và tả xuyên qua cảm nhận, ý thức của nhân vật) + điểm nhìn không gian (nhìn xa – nhìn gần) + điểm nhìn thời gian (nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như nó đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ, kể lại qua lăng kính hồi ức,...)... 4. Lời người kể chuyện và lời nhân vật + Lời người kể chuyện gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. Chức năng của nó là miêu tả, trần thuật, đưa ra những phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc. + Trong khi đó, lời nhân vật là ngôn ngữ độc thoại hay đối thoại gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật.	đoạn văn. Ví dụ: Ông ta khóc quá, muốn lặn đi thì may có Xuân đỡ khỏi ngã. Nó chạt vật mãi cũng không làm cho ông đứng hẳn lên được. Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng trắng loè xoè, ông phán cứ oạt người đi, khóc mãi không thôi. - Hút!... Hút!... Hút!... (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ) Đọc đoạn trích trên, đọc giả nhận thấy tiếng cười mỉa mai bật ra khi tác giả cố tình mô phỏng âm thanh tiếng khóc nấc một cách khác thường, ngược với lối trần thuật có vẻ khách quan trước đó. 5. Nghịch ngữ a. Khái niệm: là biện pháp tu từ, ở đó, người nói, người viết dùng một cụm từ gây ấn tượng mạnh, làm nổi bật tính chất hai mặt của một tình thế, tâm trạng nào đó, hoặc làm phát lộ sự thật về đối tượng theo quan điểm của mình. Nghĩa của nghịch ngữ đối lập với nghĩa của các cụm từ khác trong câu hoặc trong các câu khác gần kề, nhấn mạnh sự phát hiện mới hay cảm nhận, liên tưởng chủ quan của người nói, người viết về một đối tượng vốn có thể được nhìn nhận khác hẳn. Nghịch ngữ thường xuất hiện trong nói mỉa. Ở những trường hợp đó, mỉa mai được nhìn nhận là mục đích của phát ngôn, còn nghịch ngữ được xem là phương tiện thực hiện mục đích này. b. Dấu hiệu nhận biết: - Có sự kết hợp dường như phỉ lý giữa các từ mang nghĩa đối chọi ngay trong một cụm từ. Người tiếp nhận có thể nhận ra ngay tính chất nghịch ngữ của cụm từ đó mà không cần phải đối chiếu nó với các cụm từ khác trong câu. Ví dụ: Những việc trắc trở như thế đã làm cho ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh. (Vũ Trọng Phụng, Số đỏ) - Câu có cụm từ mang tính chất của một phụ chú khác - thường đối với đối tượng được
---	--	--

		để cập trước đó. Ví dụ: Ông hứa thế; giả thử cứ cho rằng một vị Toàn quyền Đông Dương mà lại biết giữ lời hứa đi chẳng nữa, thì chúng ta vẫn được phép tự hỏi liệu quan Toàn quyền Va-ren sẽ "chăm sóc" vụ ấy vào lúc nào và ra làm sao. (Nguyễn Ái Quốc, Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu) Lưu ý: Ở nhiều tác phẩm văn học, nghịch ngữ có thể hiện diện ngay ở nhan đề hay ở tên một số chương mục. Ví dụ: Thi hài sống (nhan đề một vở kịch của L. Tôn-xtôi), Hạnh phúc của một tang gia (một phần tên chương XV của tiểu thuyết Số đỏ – Vũ Trọng Phụng)....
BÀI 2: VẼ ĐẸP CỦA THƠ CA I. Thơ 1. Khái niệm Thơ là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới (<i>Sách Kết nối tri thức với cuộc sống, tr43</i>) 2. Phân loại thơ - Thơ trữ tình - thơ tự sự - thơ trào phúng - Thơ cách uật – Thơ tự do – Thơ văn xuôi II. Thơ trữ tình 1. Khái niệm Thơ trữ tình là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình (<i>Sách giáo khoa Ngữ văn 10, Kết nối tri thức với cuộc sống, tr43</i>) 2. Các yếu tố của thơ trữ tình a. Nhân vật trữ tình - Nhân vật trữ tình (còn gọi là chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối quan hệ mật thiết với tác giả	BÀI 2: CẤU TỨ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH 1. Cấu tứ trong thơ - Cấu tứ là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng. Trong lĩnh vực thơ, cấu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất. - Sản phẩm của hoạt động cấu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ). Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm. - Mỗi bài thơ thường có một cách cấu tứ và một cái tứ riêng. Chú ý tìm hiểu vấn đề này là điều có ý nghĩa quan trọng trong việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người, cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ. - Vì mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa cấu tứ và tứ mà trong nhiều trường hợp, người ta đã đồng nhất hai khái niệm này. Lúc đó, có thể xem "tìm	BÀI 2 – NHỮNG THỂ GIỚI THƠ 1. Phong cách cổ điển và phong cách lãng mạn a. Phong cách cổ điển - Phong cách cổ điển là loại phong cách sáng tác được hình thành từ thời trung đại, chịu sự chi phối của một quan niệm về thế giới có tính đặc thù. - Đặc trưng cơ bản: nghiêng về thể hiện những đề tài cao nhã; có cảm hứng đặc biệt với cái vĩnh hằng, bất biến; luôn hướng về những mẫu hình lí tưởng, tôn trọng tính quy phạm của cách tổ chức các yếu tố nghệ thuật thành một cấu trúc hoàn mỹ;... 4. Phong cách lãng mạn - Phong cách lãng mạn: + Xét theo nghĩa rộng, phong cách lãng mạn thường được đặt trong mối tương quan so sánh với phong cách hiện thực, xuất hiện từ thời cổ đại. + Xét theo nghĩa hẹp, phong cách lãng mạn gắn với chủ nghĩa lãng mạn, một trào lưu văn học được hình thành ở phương Tây vào cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX. - Đặc điểm cơ bản: + Khẳng định cái cao cả, phi thường và phủ định thực tại tầm thường, tù túng.

song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả. b. Hình ảnh thơ - Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tác tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác đặc biệt là những ấn tượng thị giác cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc. c. Văn thơ, nhịp điệu, nhạc điệu, đối, thi luật, thể thơ: - Văn thơ: Là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Văn có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ. - Nhịp điệu: Là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới. - Nhạc điệu: Là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, điệp, phối hợp thanh điệu bằng – trắc. - Đối: Là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (ngược chiều). - Thi luật: Là toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài thơ,... - Thể thơ: Là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học. * Lưu ý các lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ trong câu	hiểu cấu tứ của bài thơ" và "tìm hiểu tứ thơ của bài thơ" là hai hình thức diễn đạt khác nhau về cùng một ý (nội dung). - Những kiểu cấu tứ quen thuộc trong thơ: + Cấu tứ dựa trên mô hình cấu trúc phổ quát của bài thơ + Cấu tứ dựa trên đặc trưng cấu trúc của thể thơ và đặc trưng của một số biện pháp nghệ thuật trong thơ 2. Yếu tố tượng trưng trong thơ - Trong lĩnh vực sáng tác văn học – nghệ thuật nói chung, sáng tác thơ ca nói riêng, thuật ngữ tượng trưng được hết được dùng để chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù. Ở đó, người nghệ sĩ thường sử dụng các hình ảnh, sự vật có thể tri giác được hay các câu chuyện cụ thể để diễn tả hoặc gợi lên cảm nhận sâu xa về những vấn đề có ý nghĩa bao trùm và mang tính bản chất. Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các kết hợp từ: hình ảnh, hình tượng tượng trưng; yếu tố tượng trưng; tính chất tượng trưng; chủ nghĩa tượng trưng... - Trước một hình ảnh, hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều, người ta có căn cứ để nói đến sự hiện diện của yếu tố tượng trưng. Yếu tố tượng trưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính chất tượng trưng của bài thơ. - Mọi hình ảnh, hình tượng thơ, xét từ bản chất, đã có tính chất tượng trưng. Nhưng với những sáng tác thuộc trường phái thơ tượng trưng hoặc thuộc loại hình thơ tượng trưng, tính chất này đã đạt một chất lượng mới. Điều này liên quan đến sự ý thức sâu sắc của nhà thơ về các mối tương giao bí ẩn trong đời sống, nổi bật là tương giao giữa con người với tạo vật, vũ trụ. - Ở bài thơ có yếu tố tượng trưng, các tác giả thường chú ý làm nổi bật tính biểu tượng của các hình ảnh, chi tiết, sự việc... bằng những cách thức khác nhau. - Bên cạnh đó, việc phối hợp các âm tiết, thanh điệu, nhịp điệu nhằm khơi dậy những cảm giác bất định, mơ hồ cũng rất được quan tâm. Với một số nhà thơ tượng trưng, trong số nhiều	+ Đề cao cá tính sáng tạo, trí tưởng tượng, sự phóng khoáng. + Chú trọng thế giới nội tâm với những cảm xúc mạnh mẽ, khoáng đạt, tinh tế và ưa dùng các yếu tố tương phản. 2. Một số yếu tố của thơ a. Biểu tượng - Biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, vượt lên chức năng miêu tả, tạo hình đơn giản; chứa đựng nhiều tầng nghĩa phong phú; gợi cảm nhận, suy tư về những điều mang tính phổ quát. - Đặc điểm: + Có khả năng khái quát bản chất của một hiện tượng. + Thể hiện được những quan niệm, triết lí sâu sắc về con người và cuộc sống. + Quá trình hình thành biểu tượng chịu sự chi phối của các yếu tố tâm lí, văn hoá,... của dân tộc và thời đại. b. Yếu tố siêu thực trong thơ - Biểu hiện: qua những hình ảnh có vẻ kì lạ, gắn kết với nhau theo một logic khác thường, gây cảm giác khó hiểu cho độc giả và hoàn toàn mang tính tự nhiên. - Yếu tố siêu thực xuất hiện thoáng trong một số tác phẩm thơ dân gian, thơ thời trung đại, đặc biệt ở thời hiện đại.
---	---	--

	thủ pháp nghệ thuật được sử dụng không thể không nói đến việc hoà trộn cảm nhận của các giác quan, việc diễn tả chi tiết những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, hiện tượng,... 2. Cách nhận diện hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ trong sáng tác văn học - Phải nắm vững những quy ước ngôn ngữ có tính chuẩn mực của tiếng Việt. - Thực hiện đối chiếu, so sánh các phương án sử dụng ngôn ngữ khác nhau. 3. Một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học - Tạo ra những kết hợp từ trái logic nhằm lạ hóa đối tượng được nói đến - Sử dụng hình thức đảo ngữ để nhấn mạnh một đặc điểm nào đó của đối tượng miêu tả, thể hiện - Cung cấp nét nghĩa mới cho từ ngữ nhằm đưa đến phát hiện bất ngờ về đối tượng được đề cập. Đồng thời bổ sung chức năng mới cho dấu câu khi trình bày văn bản trên giấy			
BÀI 3:NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN I. VĂN BẢN NGHỊ LUẬN 1. KHÁI NIỆM - Văn bản nghị luận là loại văn bản thể hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học ,...Căn cứ vào đề tài được đề cập và nội dung triển khai có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luận văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối cảnh văn hóa và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng. - Khi viết văn bản nghị luận tùy vào tính chất của thể loại được chọn, các tác giả cũng thường chú ý sử dụng yếu tố biểu cảm và tự sự	BÀI 3:CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN 1/Cấu trúc của văn bản nghị luận Thành tố: Luận đề Luận điểm Lí lẽ Bằng chứng Các thành tố được tổ chức thành một chỉnh thể, có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhằm đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất. Luận đề: là thành tố có tính chất bao trùm, có chức năng định hướng việc triển khai các luận điểm Luận điểm: đi cùng sự thống nhất của lí lẽ và dẫn chứng, có nhiệm vụ làm rõ từng khía cạnh và thể hiện tính nhất quán của luận đề Mối quan hệ có tính bản chất giữa các thành tố như vậy tạo nên cấu trúc đặc thù của văn bản nghị luận 2. Yếu tố hỗ trợ trong văn bản nghị luận <table><tr><th>Yếu tố hỗ trợ</th><th>Mục đích và công dụng</th></tr></table>	Yếu tố hỗ trợ	Mục đích và công dụng	BÀI 3: LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN NGHỊ LUẬN 1. Lập luận trong văn bản nghị luận - Lập luận là sử dụng lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc về một vấn đề. Giá trị của văn bản nghị luận được quyết định bởi ý nghĩa của vấn đề đặt ra (luận đề) và nghệ thuật lập luận (cách dùng lí lẽ và bằng chứng) của người viết. + Lập luận bao giờ cũng có tính mục đích, nhằm khẳng định hoặc bác bỏ một quan điểm, ý kiến nào đó. Như vậy, lập luận phải gắn với một luận đề hoặc luận điểm cụ thể mà người viết đã xác định trước một cách rõ ràng. + Cơ sở của lập luận là lí lẽ và bằng chứng. Việc lựa chọn, sắp xếp lí lẽ và bằng chứng theo một hệ thống chặt chẽ để đi đến kết luận về một vấn đề chính là bản chất của lập luận. + Lập luận vừa được thể hiện ở phạm vi từng đoạn văn, vừa thể
Yếu tố hỗ trợ	Mục đích và công dụng			

để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản. 2. CÁC YẾU TỐ CHÍNH CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN a. Luận đề - Luận đề là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm...được tập trung bàn luận trong văn bản. Việc chọn luận đề để bàn luận luôn cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, thái độ, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường, luận đề của văn bản được thể hiện rõ qua từ nhan đề. <u>Ví dụ:</u> - Bàn luận về sức mạnh của tình yêu thương (luận đề là: sức mạnh của tình yêu thương) - Bàn luận về ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 đối với toàn cầu (luận đề là: ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 với toàn cầu). b. Luận điểm Luận điểm là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi nôm na là hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách thức nhất định. c. Lí lẽ, bằng chứng - Lí lẽ, bằng chứng hay được gọi nôm na là luận cứ. Lí lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và đứng vững. Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được triển khai từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn, hợp lí của lí lẽ. Ví dụ minh họa về luận điểm và luận cứ <i>Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu. Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng. Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.</i>	<table><tr><td>Thuyết minh</td><td>Có tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó, làm cho việc luận bàn trở nên xác thực</td></tr><tr><td>Miêu tả</td><td>Được dùng để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan</td></tr><tr><td>Tự sự</td><td>Đảm nhiệm việc kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm mà người viết nêu lên</td></tr><tr><td>Biểu cảm</td><td>Giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản có thêm sức lôi cuốn, thuyết phục</td></tr></table>	Thuyết minh	Có tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó, làm cho việc luận bàn trở nên xác thực	Miêu tả	Được dùng để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan	Tự sự	Đảm nhiệm việc kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm mà người viết nêu lên	Biểu cảm	Giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản có thêm sức lôi cuốn, thuyết phục	hiện ở quy mô toàn bộ văn bản 2. Các thao tác được sử dụng trong bài văn nghị luận - Chứng minh là dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định tính đúng đắn của ý kiến, quan điểm mà người viết bảo vệ. Sử dụng thao tác chứng minh, người viết phải bám sát luận điểm cần làm sáng tỏ; đưa ra được lý lẽ sắc bén; chọn được bằng chứng xác thực, tiêu biểu từ thực tế đời sống hay từ các nguồn khác (tuỳ phạm vi của vấn đề nghị luận). - Bình luận là đánh giá của người viết về cái hay - dở, tốt - xấu,... của một quan điểm, ý kiến, sự việc, hành động. Qua thao tác bình luận, có thể thấy được trình độ nhìn nhận, đánh giá của người viết về đối tượng cụ thể. Sử dụng thao tác bình luận, người viết phải có cái nhìn tổng thể, hiểu được bản chất của đối tượng, thấy được tầm ảnh hưởng của đối tượng đó trong một lĩnh vực cụ thể, và rộng ra, đối với đời sống. - Bác bỏ là dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ sự sai trái của một quan điểm hay ý kiến, từ đó khẳng định tính đúng đắn của quan điểm mà người viết bảo vệ. Sử dụng thao tác bác bỏ, người viết phải xem xét quan điểm cần bác bỏ trong nhiều tương quan; tránh cực đoan, hẹp hòi, phiến diện; khi bác bỏ, phải hướng tới khẳng định cái hợp lý, cái đúng đắn có tính phổ quát. - Giải thích là dùng lời lẽ để trình bày một cách cặn kẽ, tỉ mỉ, giúp người đọc hiểu rõ đặc điểm, bản chất của vấn đề, hiện tượng được nêu để bàn luận. Khi bàn luận, người viết thường đặt các câu hỏi:<i>tính chất của vấn đề (hiện tượng) là gì? Cần hiểu như thế nào về vấn đề (hiện tượng) này?</i> - Phân tích là chia tách các bộ phận, các yếu tố riêng lẻ của một đối tượng nào đó để tìm hiểu một
Thuyết minh	Có tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó, làm cho việc luận bàn trở nên xác thực									
Miêu tả	Được dùng để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan									
Tự sự	Đảm nhiệm việc kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm mà người viết nêu lên									
Biểu cảm	Giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản có thêm sức lôi cuốn, thuyết phục									

<i>Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.</i> (Hồ Chí Minh – Tuyên ngôn Độc lập) Trong đoạn văn này, tác giả đã trình bày luận điểm dưới dạng tổng phân hợp. Để làm sáng tỏ luận điểm chính được đưa ra đó là “Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều” Tác giả đã đưa ra 4 luận cứ xác đáng, sau đó kết lại bằng câu “Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn” để nhấn mạnh và khẳng định lại một lần nữa tội ác của bọn thực dân. II. BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI Bài nghị luận xã hội là một trong nhiều dạng của văn nghị luận, đề cập các vấn đề xã hội được quan tâm rộng rãi, không đi vào những vấn đề, lĩnh vực quá chuyên sâu nhằm tạo được sự hồi đáp tích cực, nhanh chóng từ phía người đọc, người nghe. Đề tài của bài nghị luận xã hội rất phong phú, thường được xếp vào hai nhóm chính: - Bàn về một hiện tượng xã hội - Bàn về một tư tưởng đạo lí có tính phổ cập. Đáp ứng yêu cầu chung của một văn bản nghị luận, bài nghị luận xã hội cũng phải xác lập được luận đề rõ ràng, triển khai bằng hệ thống luận điểm tường minh với lí lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng, có lời văn chính xác, sinh động. III. LỖI VỀ MẠCH LẠC VÀ LIÊN KẾT TRONG ĐOẠN VĂN, VĂN BẢN - Mạch lạc là sự thống nhất ở bề sâu giữa các câu trong đoạn văn và giữa các đoạn văn trong văn bản (các câu xoay quanh tiêu chủ đề còn các đoạn thì cùng hướng tới chủ đề chung). - Liên kết là sự thống nhất có thể nhận ra được trên bề mặt ngôn từ giữa các câu trong đoạn văn trong văn bản nhờ sự hiện diện của		cách cận kề nhằm khám phá bản chất của nó. Trong văn nghị luận, phân tích bao giờ cũng phải tiến hành song song với tổng hợp. Phân tích là để quan sát từng bộ phận, từng yếu tố và mối quan hệ giữa chúng, đồng thời phải tổng hợp lại để thấy được tính chỉnh thể, toàn vẹn của đối tượng. - So sánh là đối chiếu đối tượng này với đối tượng khác hay khía cạnh này với khía cạnh khác trong cùng một đối tượng, nhằm rút ra điểm giống nhau hoặc khác nhau giữa chúng. Nhờ so sánh, người ta mới nhận thấy giữa các đối tượng có thể có điểm chung bên cạnh những điểm riêng biệt. Từ đó, nhận thức về bản thân đối tượng cũng trở nên chính xác, đúng đắn hơn; các nhận xét được rút ra có cơ sở chắc chắn hơn. → Trên thực tế, tùy nội dung và yêu cầu nghị luận, người viết thường sử dụng phối hợp một cách linh hoạt các thao tác.
---	--	--

những phương tiện, hình thức kết nối. - Trong một văn bản, các câu trong một đoạn văn, các đoạn văn đều phải hướng về chủ đề hay một nội dung bao trùm và phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Nếu không, đoạn văn hoặc văn bản đó mắc lỗi mạch lạc. - Các câu trong một đoạn văn, các đoạn văn trong một văn bản còn phải được kết nối chặt chẽ với nhau trên phương diện hình thức ngôn ngữ. Lỗi liên kết thể hiện rõ khi các phép liên kết như lặp, thế, nối,...không được sử dụng trong trường hợp cần thiết hoặc bị dùng sai.		
BÀI 4: SỨC SỐNG CỦA SỬ THI I. Khái niệm sử thi – Là thể loại tự sự dài, dung lượng đồ sộ, ra đời vào thời cổ đại. – Cốt truyện của sử thi xoay quanh những biến cố trọng đại liên quan đến vận mệnh của toàn thể cộng đồng như chiến tranh hay công cuộc chinh phục thiên nhiên để ổn định và mở rộng địa bàn cư trú. 2. Một số yếu tố của sử thi a. Nhân vật sử thi - Là người anh hùng đại diện cho sức mạnh, phẩm chất lí tưởng và khát vọng chung của cộng đồng. b. Không gian sử thi - Kì vĩ, cao rộng, mang tính cộng đồng, có thể bao quát cả thế giới thần linh và con người. c. Thời gian sử thi - Là quá khứ thiêng liêng, thuộc về một thời đại xa xưa được cộng đồng ngưỡng vọng. d. Lời kể trong sử thi - Thành kính, trang trọng; nhịp điệu chậm rãi - Trần thuật tỉ mỉ, lặp đi lặp lại những từ ngữ khắc hoạ đặc điểm cố định của nhân vật, sự vật, thường xuyên sử dụng thủ pháp so sánh trùng điệp. - Lời người kể chuyện và cả lời nhân vật nhiều khi mang tính khoa trương, cường điệu. 3. Diễn xướng sử thi	BÀI 4: TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ THƠ TRỮ TÌNH I. TRI THỨC NGŨ VĂN 1. Truyện thơ và truyện thơ dân gian a. Truyện thơ – Loại hình tự sự, có cốt truyện, câu chuyện, nhân vật, lời kể,... được thể hiện dưới hình thức thơ. – Dung lượng lớn. – Bao quát được nhiều sự kiện, con người, chi tiết cụ thể, sinh động của đời sống thường nhật. b. Truyện thơ dân gian Mang các đặc điểm của văn học dân gian: – Do tầng lớp bình dân hoặc các trí thức sống gần gũi với tầng lớp bình dân sáng tác. – Lưu hành chủ yếu bằng con đường truyền miệng nhưng cũng có khi thông qua các văn bản viết. – Khai thác đề tài từ nhiều nguồn khác nhau như truyền thuyết, cổ tích, sự tích tôn giáo hay những câu chuyện đời thường. – Kết hợp hài hòa yếu tố tự sự và trữ tình. – Thể hiện đời sống hiện thực, những tình cảm, ước mơ, khát vọng của nhiều lớp người trong xã hội, nhất là những người lao động nghèo. – Ngôn ngữ giản dị, chất phác, giàu hình ảnh, gắn bó với đất đai, muông thú, cỏ cây,...	BÀI 4 :YẾU TỐ KỲ ẢO TRONG TRUYỆN KỂ 1. Truyện truyền kỳ a. Khái niệm: - Truyện truyền kỳ là thể loại văn xuôi tự sự, có nguồn gốc từ Văn học Trung Quốc, được tiếp nhận và phát triển ở các nước thuộc khu vực chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán. - Xuất hiện ở cuối đời Đường - Phát triển trên nền tảng truyện thần thoại, truyền thuyết,... của văn học dân gian và tín ngưỡng trong văn hóa tinh thần dân tộc. b. Yếu tố kỳ ảo trong truyện truyền kỳ * Nhân vật kỳ ảo: + Có thể có năng lực siêu nhiên, xuất thân kỳ lạ, diện mạo khác thường, hành tung biến hóa... + Nhân vật kỳ ảo và nhân vật phàm trần đối thoại tương tác tự nhiên + Thân phận khác thường của con người cũng là một đối tượng phản ánh đặc biệt. * Sự việc kỳ ảo: + Các biến cố sự kiện, hành động kỳ ảo... liên kết với nhau thành chuỗi, tạo nên cốt truyện có tính chất li kỳ, huyền hoặc. + Thường xảy ra trong không gian, thời gian khác lạ, bất thường. * Thủ pháp nghệ thuật:

– Sử thi cổ sơ được diễn xướng trong không gian nghi lễ, gắn liền với những hoạt động tín ngưỡng của một nền văn hoá. – Lời kể sử thi nhịp nhàng, đăng đối, thuật chuyện chậm rãi, miêu tả tỉ mỉ để người tiếp nhận không chỉ hình dung ra sự vật, sự việc cụ thể mà còn cảm nhận được tinh thần chung của thời đại qua những tình tiết trong cuộc sống. 4. Giá trị của sử thi – Sử thi được coi là bách khoa tri thức, là bảo tàng sống động về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán,... phản ánh diện mạo đời sống tinh thần, hệ giá trị, niềm tin của cộng đồng. – Những tác phẩm sử thi như Ma-ha-bha-ra-ta, Ra-ma-ya-na (Ấn Độ), I-li-át, Ô-đi-xê (Hi Lạp), Đăm Săn (Việt Nam),... vẫn tiếp tục khơi nguồn cảm hứng cho nhiều sáng tạo thuộc nhiều loại hình nghệ thuật đời sau. – Sử thi có ảnh hưởng lớn tới nền văn hoá nhân loại. II. Trích dẫn trong văn bản - Trích dẫn trong văn bản thường có hai loại: <i>trích dẫn trực tiếp</i> và <i>trích dẫn gián tiếp</i>. 1. Trích dẫn trực tiếp - Trích dẫn trực tiếp là đưa nguyên văn một phần câu, một câu, một đoạn văn,... của bản gốc vào bài viết và toàn bộ phần trích dẫn này phải được đặt trong ngoặc kép. 2. Trích dẫn gián tiếp - Trích dẫn gián tiếp là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách viết của mình nhưng phải đảm bảo trung thành với nội dung của bản gốc. Phần trích dẫn gián tiếp không phải đặt trong dấu ngoặc kép. 3. Lưu ý - Khi tạo lập văn bản, cần tránh lạm dụng trích dẫn vì điều đó dẫn đến tình trạng ý kiến riêng của người viết bị lu mờ hoặc chỉ còn mang tính phụ họa. - Để việc trích dẫn đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, các phần trích dẫn cần được ghi rõ nguồn gốc, bao gồm thông tin về	– Truyền thơ dân gian đặc biệt phát triển trong sinh hoạt văn hóa, văn học của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. 2. Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình – Thơ trữ tình ưu tiên thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình. – Trong thơ trữ tình có các yếu tố tự sự, độc giả dễ nhận ra bóng dáng của một câu chuyện, một sự kiện. – Các câu chuyện thường chỉ được “kể” ở mức độ vừa đủ để cảm xúc của nhà thơ được bộc lộ trọn vẹn.	+ Kết hợp linh hoạt giữa các yếu tố kỳ ảo với yếu tố thực. Là thủ pháp quan trọng của truyện truyền kỳ. + Biểu hiện ở sự hòa trộn không gian (thần tiên, trần tục, âm phủ), sự thống nhất về thời gian. * Phân biệt yếu tố kỳ ảo của truyện truyền kỳ với truyện dân gian. Giống: Đều được nhà văn sáng tạo, sử dụng ở nhiều bình diện khác nhau Khác : Yếu tố kỳ ảo trong truyện dân gian được nhìn nhận như biểu hiện của một thế giới riêng. Sự xuất hiện của các yếu tố kỳ ảo thường gắn với nhân hóa các lực lượng tự nhiên. Thường gắn với các nhân vật có phép lạ, có tài biến hóa. c. Đặc điểm ngôn ngữ của truyện truyền kỳ. - Có sự đan xen tân văn với biên văn và vận văn. - Sử dụng lối nói so sánh- ẩn dụ; ưa hình thức biểu đạt câu kỳ, khoa trương, phóng đại, ngôn ngữ hoa mỹ, sử dụng nhiều điển cố, hình ảnh mang tính biểu trưng...
--	---	--

tác giả, tên văn bản gốc, nơi công bố, thời gian công bố văn bản, vị trí của phân trích dẫn trong văn bản gốc. III. Phần bị tỉnh lược trong văn bản - Khái niệm: Phần bị tỉnh lược là phần thông tin ít quan trọng của văn bản gốc (theo cách nhìn và định hướng sử dụng văn bản của người tổ chức bản thảo) đã được rút ngắn hoặc cắt bỏ, giúp cho nội dung văn bản trích dẫn trở nên tập trung và cô đọng hơn. Phần bị tỉnh lược thường được đánh dấu bằng dấu ngoặc vuông và dấu ngoặc vuông và dấu ba chấm [...].		
BÀI 5: TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN I. CHÈO 1. Khái niệm ❖ Sân khấu chèo bắt nguồn từ nền văn nghệ dân gian của cộng đồng người Việt từ thưở xa xưa trên Đồng bằng sông Hồng. Nghệ thuật chèo đã hấp thu tính hoa nghệ thuật văn hóa dân gian của người Việt cổ để hình thành một loại hình sân khấu dân tộc độc đáo mà không thể nhầm lẫn với bất cứ nghệ thuật nào trên thế giới. ❖ Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1, Kết nối tri thức với cuộc sống định nghĩa: Chèo nguyên là một loại hình kịch hát dân gian, phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, thường được diễn ở sân đình trong thời gian có các lễ hội. Về sau, chèo được chuyên nghiệp hóa dần với sự hình thành của các gánh chèo, đoàn chèo 2. Tích trò - Tích chèo lấy từ truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười. Lời hát chèo thường là lấy lời ca dao “bê” theo làn điệu hát chèo. Nhạc chèo lấy từ các làn điệu dân ca đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Múa chèo lấy từ các điệu múa trong dân gian, cách điệu nghệ thuật trên cơ sở những động tác lao	BÀI 5: NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BÍ KỊCH 1. Bí kịch - Bí kịch là một thể loại thuộc về kịch. Thông qua sự dàn cảnh, luân chuyển lời đối thoại, độc thoại, hành động của nhân vật trên sân khấu, bí kịch tập trung diễn tả những xung đột hệ trọng, đạt tới mức căng thẳng tột độ giữa những mong muốn, hành động cao đẹp, hào hùng của con người với những tình thế bi đát không thể đảo ngược hay với những trở ngại tồn tại ngay trong bản tính con người. Việc thắt nút, triển khai và giải quyết những xung đột như vậy làm nên cốt truyện bí kịch. - Bí kịch thường kết thúc bằng thảm cảnh hay bằng cái chết của một loạt nhân vật. - Trong bí kịch, việc cái đẹp, cái hùng bị thất bại đã đưa đến nỗi đau khốc liệt cùng cực. Song chính từ đó, bí kịch trở thành tiếng nói khẳng định sự bất tử của ý chí, khát vọng và chiến thắng tinh thần của con người trong cuộc đấu tranh chống lại những tình thế bi đát của thực tại và những yếu hèn của cá nhân con người. 2. Nhân vật và xung đột trong bí kịch a. Nhân vật chính trong bí kịch: - Nhân vật chính trong bí kịch: mang khát vọng cao đẹp, có tính cách mạnh mẽ, có khả năng lựa chọn hành động tự do xuất phát từ chính kiến, đức tin của mình, song lựa chọn này xung đột	BÀI 5: TIẾNG CƯỜI CỦA HÀI KỊCH 1. Hài kịch - Hài kịch là một thể loại kịch, cốt lõi của hài kịch là cái đáng cười - cái hài. - Ngoài việc tạo ra tâm trạng vui vẻ, hài kịch luôn nhằm mục đích làm bật lên tiếng cười chế giễu những thói tật, hiện tượng đáng phê phán (vụ lợi, ketch cớm, cực đoan, lạc hậu, ảo tưởng,...) vốn đi chệch các chuẩn mực tốt đẹp của con người và cộng đồng. Bằng tiếng cười phủ nhận cái chưa hoàn thiện, hài kịch muốn làm thay đổi cách nhìn của người đọc, người xem về một hiện tượng xã hội nào đó, khẳng định lối sống lành mạnh, lạc quan, hợp với lẽ phải và tiến bộ xã hội. 2. Đặc điểm nhân vật, tình huống, xung đột, hành động và kết cấu hài kịch A. Nhân vật Nhân vật chính: Thường có tính cách nhất quán, được xây dựng theo lối cường điệu thói tật đáng cười, đáng phê phán, hoặc thường xuyên lâm lẩn, có cách ứng xử không phù hợp với hoàn cảnh thực tế. - Hiếm khi là kẻ cùng hung cực ác, mà phổ biến hơn là người có khiếm khuyết, sai lầm cần khắc phục.

động của nhân dân: cày, cấy, gặt hái, xe tơ, dệt vải, vá may,... - Là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất của vở chèo, làm điểm tựa cho toàn bộ hoạt động biểu diễn, tuy có tính ổn định nhưng vấn đề ngộ khả năng thêm thắt, bổ sung cho diễn viên. 3. Đặc trưng a. Đặc điểm tổ chức biểu diễn: Đơn vị biểu diễn chèo là phường, còn gọi là “phường chèo”, hay gọi là “gánh chèo”. Gọi là “gánh” vì mọi phường chèo đi biểu diễn thường mang một gánh đồ. Một phường chèo thường đi từ 10 đến 12 người. Người đứng đầu thường được gọi là ông trùm, bà trùm hay là “trưởng trò”. Chủ yếu là nông dân, chỉ khi nông nhàn thì họ mới gồng gánh hòm đồ lên đường đi “xin đám” – xin biểu diễn vào các dịp. b. Sân khấu biểu diễn: Đơn giản, thô sơ, được lập ở trước ban thờ hoặc ngoài sân đình, có thể ở bất cứ chỗ nào, miễn là rộng rãi, bằng phẳng, thuận lợi cho người diễn, người xem c. Lối kể chuyện: ❖ Chèo thường được đưa lên sân khấu cả một chuyện có đầu có cuối. Chèo thường dựa vào sự tích truyện cổ dân gian có sẵn ❖ Thời gian trong chèo tiến triển tuần tự như các tình tiết trong truyện cổ, không thể đảo lộn trật tự thời gian như trong kịch hiện đại ❖ Lối kể chuyện sân khấu giống lối kể chuyện trong cổ tích, chèo chú trọng nhiều vào diễn biến tình tiết câu chuyện mà ít đi vào phân tích tâm lí nhân vật như ở kịch hiện đại. ❖ Chèo phản ánh cuộc sống bằng phương pháp tự sự tạo nên sự rung cảm sâu sắc cho người xem d. Nhân vật chèo: Nhân vật chèo không xa lạ với đời sống thường ngày của người dân lao động xưa, gồm nhiều hạng người trong xã hội, có địa vị, nghề nghiệp, giới tính, tuổi tác khác nhau. Xét theo	với hoàn cảnh thực tế hoặc gặp phải những trở ngại ngay trong bản tính cố hữu. - Nhân vật chính trong bi kịch thường trải qua những trạng thái giằng xé, bế tắc, rơi vào những tình huống hết sức nặng nề và có kết thúc bi thảm. - Tương ứng với sự phức tạp của nhân vật, lời thoại của bi kịch thường căng thẳng, chất chứa biện luận, thể hiện suy tư trầm trở và ý chí của những nhân cách mạnh mẽ, không khuất phục. b. Xung đột trong bi kịch: là những mâu thuẫn gay gắt giữa lựa chọn hành động tự do của nhân vật như một nhân cách mạnh mẽ với các yếu tố vốn được thể hiện qua những thế lực như định mệnh, bản tính tự nhiên, định kiến thời đại, thực tại xã hội... 3. Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch: - Khi theo dõi hành động kịch căng thẳng, gay gắt, kết cục bi thảm, người tiếp nhận bi kịch có thể sợ hãi, kinh hoàng, thương cảm, xót xa như chính mình đang trải nghiệm những bế tắc trong cuộc sống cùng nhân vật, để rồi sau đó thấy căm ghét cái đê tiện, giả dối; ngưỡng mộ, cảm phục cái cao cả; tâm hồn như được thanh lọc, trở nên hài hòa, thăng bằng hơn.	- Nhân vật phụ Pha trò châm chích, giễu nhại, hài hước tạo không khí "suông sã", vui vẻ. Đại diện cho một lực lượng đối kháng sáng suốt, tiến bộ. -Tình huống: -Tình huống hài hước diễn ra trong cuộc sống sinh hoạt, thể sự với những ảo tưởng, toan tính đời thường, làm nổi bật những thói tật đáng cười của con người. -Có thể là những tình huống hiểu lầm, trớ trêu, dở khóc dở cười, song không bi đát và luôn có thể được giải quyết tốt đẹp. -Xung đột: Xung đột được xây dựng trên cơ sở mâu thuẫn giữa những tham vọng, toan tính vật chất, mưu kế tầm thường, bất chấp đạo đức, lẽ phải,... (phần nhiều là ảo tưởng) với những chuẩn mực và tiến bộ xã hội. Xung đột dù căng thẳng đến mấy, cũng luôn có khả năng được giải quyết theo hướng cái xấu, cái không hoàn thiện bị phủ nhận, cái tốt đẹp, tiến bộ được khẳng định. - -Hành động: Chủ yếu là hành động bên ngoài, là những toan tính, ảo tưởng của nhân vật được bộc lộ hết ra lời, chứ không phải là những trầm trở nội tâm. Hành động tô đậm nét tính cách chủ đạo của nhân vật hay tính chất cực đoan của những toan tính, ảo tưởng chứ không hướng tới làm nổi bật sự kiện. Diễn biến hành động qua mỗi hồi kịch thường mở ra các bình diện khác nhau của cái đáng cười hơn là thúc đẩy xung đột đi tới hồi kết. - Kết cấu: Hài kịch được tổ chức trên cơ sở một hành động kịch nhất quán: <i>Mở đầu</i> (giới thiệu nhân vật với thói tật và những toan tính, ảo tưởng) - <i>Thắt nút</i> (đưa nhân vật vào tình huống khó xử) - <i>Triển khai</i> (phát triển xung đột) - <i>Đỉnh điểm</i> (toan tính, ảo tưởng tưởng chừng thắng thế) - <i>Kết thúc</i> (giải quyết xung đột bằng một
--	---	--

tính cách, nhân vật chèo được phân thành hai loại chính: vai chín (tích cực) và vai lệch (tiêu cực). Mỗi loại nhân vật thường tự biểu hiện mình bằng một số điệu hát và động tác múa đặc trưng. e. Nội dung tư tưởng: ❖ Chèo nêu những mâu thuẫn trong xã hội phong kiến, phê phán những thói xấu, những hạng người xấu, phê phán những gì trái với đạo đức, tâm lí xã hội ❖ Chèo thể hiện lòng yêu mến, quý trọng con người đặc biệt là đề cao người phụ nữ - lớp người mà giai cấp phong kiến cho là thấp hèn nhất. Vấn đề trọng tâm trong chèo là vấn đề đạo đức. Chèo phê phán những người phụ nữ kém đạo đức. ❖ Khao khát hạnh phúc là thứ tình cảm chính đáng của con người nhưng luôn bị kiềm chế bởi những quan niệm hôn nhân phong kiến vô lí và nghiệt ngã II. TUỒNG 1. Khái niệm Là loại hình kịch hát cổ truyền của dân tộc, phát triển mạnh dưới triều Nguyễn ở vùng Nam Trung Bộ. Tuồng có hai bộ phận tương đối khác biệt nhau là tuồng cung đình và tuồng dân gian 2. Nghệ thuật Nghệ thuật tuồng mang tính tổng hợp, phối hợp cả văn học, ca nhạc và vũ đạo. Tích tuồng dân gian giàu yếu tố hài, hướng tới châm biếm các thói hư tật xấu hay đả kích một số hạng người nhất định trong xã hội. Một tích tuồng thường có nhiều dị bản, do nó được bổ sung, nắn chỉnh thường xuyên trong quá trình biểu diễn, lưu truyền		muu mẹo hay một yếu tố ngẫu nhiên, bất ngờ dẫn đến sự sụp đổ của những toan tính, ảo tưởng làm bật lên tiếng cười). 3. Thủ pháp trào phúng và ngôn từ trong hài kịch Thủ pháp trào phúng bao gồm các cách thức bất ngờ làm bật lên tiếng cười giễu cợt, mỉa mai, châm biếm, hạ thấp đối tượng. Hài kịch thường sử dụng những thủ pháp trào phúng như: tạo tình huống hiểu lầm hài hước, trớ trêu; phóng đại cử chỉ, điệu bộ, thói tật; tạo tương phản gây cười (hoán đổi các cảnh, các vị trí nhân vật, đồ vật một cách nghịch lý, cải trang lộ liễu, đột ngột biến dạng bất cân xứng,...). Ngôn từ trong hài kịch (từ chỉ dẫn sân khấu, cách gọi tên nhân vật đến đối thoại, độc thoại) sử dụng rất nhiều biện pháp tăng cường tính trào phúng: cường điệu, lặp, nhại, chơi chữ, nói bóng gió, nói lái, nói quá, nói lờ, nói không ra tiếng,... Đối thoại trong hài kịch có khi được tổ chức theo kiểu đối chọi chần chát, "ăn miếng trả miếng" trong tình huống các nhân vật tố cáo lẫn nhau; có khi được triển khai xoay quanh tình huống "ông nói gà, bà nói vịt" thể hiện sự lệch kênh về V thức: cũng có khi đột ngột bỏ lửng lời thoại khiến người đọc, người xem bật cười.
BÀI 6: NGUYỄN TRÃI – “DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY” I. TRI THỨC NGŨ VĂN 1. Văn học trung đại Việt Nam - Văn học trung đại Việt Nam hình thành, phát triển trong	BÀI 6: NGUYỄN DU – NHỮNG ĐIỀU TRONG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG I. TIỂU SỬ: 1. Bối cảnh thời đại: - Sống trong bối cảnh thời đại đầy biến động dữ dội:	BÀI 6: HỒ CHÍ MINH – VĂN HÓA PHẢI SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN ĐI TRI THỨC NGŨ VĂN 1. Quan điểm sáng tác: - Là hệ thống tư tưởng, nguyên tắc chi phối hoạt động sáng tác

khoảng thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, trong thời kì phong kiến. Văn học trung đại Việt Nam gồm hai bộ phận: văn học viết bằng chữ Hán và văn học viết bằng chữ Nôm. Văn học trung đại Việt Nam có nguồn liên hệ mật thiết với nguồn mạch văn học dân gian; đồng thời tiếp thu một cách chọn lọc, sáng tạo tinh hoa của nhiều nền văn học trong khu vực, đặc biệt là văn học cổ điển Trung Hoa. - Văn học trung đại Việt Nam luôn gắn bó sâu sắc với vận mệnh quốc gia, dân tộc, thể hiện rõ tinh thần yêu nước và đề cao các giá trị nhân văn, nhân đạo. Tính quy phạm được xem là đặc trưng nổi bật nhất trong văn học trung đại, theo đó sáng tác văn học phải tuân theo những quy định chặt chẽ có tính khuôn mẫu, từ quan điểm sáng tác, kiểu tư duy nghệ thuật, hình thức thể loại đến hệ thống thi liệu và các thủ pháp ngôn ngữ... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam và sáng tác của nhiều tác giả, một số đặc điểm quy phạm đã bị phá vỡ, thể hiện tinh thần dân tộc và ý thức cá tính trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật. 2. Tác giả văn học trung đại Việt Nam - Nền văn học trung đại Việt Nam được tạo dựng bởi các thế hệ trí thức giàu ý thức tự tôn dân tộc. Tác giả văn học trung đại Việt Nam hấp thụ tinh hoa văn hoá dân gian của người Việt và tiếp nhận ảnh hưởng của các hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo theo xu hướng dân tộc hoá. Nhiều tác giả là anh hùng dân tộc có đóng góp to lớn cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. 3. Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại - Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại có thành tựu rất phong phú, được viết theo nhiều thể văn khác nhau như hịch, cáo, chiếu,	+ Cuối thế kỉ XVIII- đầu thế kỉ XIX: XHPKVN khủng hoảng trầm trọng đầy bóng tối, khổ đau: loạn lạc, khởi nghĩa nông dân, kiêu binh nổi loạn (tính chất bi kịch). + Diễn ra nhiều biến cố lớn: . Sự thoái nát của xã hội phong kiến: Vua Lê Chiêu Thống “cống rắn cắn gà nhà” . Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi đỉnh cao là phong trào Tây Sơn (Tây Sơn thay đổi sơn hà diệt Lê, Trịnh, diệt Xiêm, đuổi Thanh, huy hoàng một thuở; Nhà Nguyễn lập lại chính quyền chuyên chế và thống nhất đất nước, thiết lập chế độ cai trị hà khắc từ năm 1802). ➔ N/x: Tác động mạnh mẽ đến nhận thức tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Du: Nguyễn Du đã trực tiếp sống, chứng kiến và trải qua một thời kỳ lịch sử đầy biến động của dân tộc. Ông được tận mắt chứng kiến sự xáo trộn của giai cấp phong kiến và thân phận con người. Điều đó đã được ghi lại trong các sáng tác của ông. 2. Gia đình: - Dòng họ Tiên Điền: Có 2 truyền thống là khoa bảng và văn hóa, văn học. - Gia đình: Quan lại (Cha là Nguyễn Nghiễm (1708- 1775) từng làm tới chức Tham Tụng trong triều đình Lê; Mẹ là Trần Thị Tần (1740-1778), người con gái xứ Kinh Bắc; Anh trai cả là Nguyễn Khản, từng giữ chức Bồi Tụng trong phủ Chúa Trịnh). ➔ N/x: Nguyễn Du sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc, có nhiều người đỗ đạt, làm quan, có truyền thống văn chương. Điều này đã giúp Nguyễn Du có điều kiện để dùi mài kinh sử, hiểu biết về đời sống quý tộc phong kiến. 3. Quê hương: - Quê cha: Hà Tĩnh- vùng đất thuộc khúc ruột miền trung khổ nghèo, nơi có sông Lam, núi Hồng, sơn thủy hữu tình. - Quê mẹ: xứ Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca quan họ. - Nơi sinh ra và lớn lên: kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến	của nhà văn do chính nhà văn xác định dựa trên những trải nghiệm đời sống và nghệ thuật của mình. - Quan điểm sáng tác có thể được chính nhà văn phát biểu một cách tường minh nhưng nhiều khi lại được đọc giả khái quát nên dựa vào sự ổn định trong cách nhà văn lựa chọn đề tài, xác định chủ đề, bày tỏ thái độ trước đối tượng miêu tả và vận dụng các phương thức, phương tiện nghệ thuật. - Đối với các nhà văn cách mạng, quan điểm sáng tác thường được tuyên bố công khai, gắn với sự lựa chọn một thái độ chính trị dứt khoát, do đặc điểm của thời đại cách mạng quy định. Chính điều này làm nên tính đặc thù của những sáng tác thuộc loại hình văn học cách mạng 2. Đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học Khi đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học, cần huy động kiến thức nhiều mặt và phải dựa trên những tiêu chí xác đáng. + Điều quan trọng là phải đặt đối tượng vào tiến trình văn học để nhận ra mức độ đóng góp về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tác giả, tác phẩm đó. Những tác giả, tác phẩm lớn thường đạt được thành tựu quan trọng trong việc tổng hợp kinh nghiệm nghệ thuật phong phú của các giai đoạn văn học đã qua, tạo được bước phát triển có ý nghĩa cho văn học ở giai đoạn mới. + Tuy khó tránh khỏi một số hạn chế do sự ràng buộc của thời đại, nhưng những tác giả, tác phẩm thực sự có tầm vóc thường chạm được vào các vấn đề nhân sinh vĩnh cửu, để tiếp tục đồng hành cùng bao lớp người đọc đến sau. 3. Tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận - Trong văn bản nghị luận, tính khẳng định và tính phủ định luôn song hành. Tính khẳng định gắn với nội dung thuyết phục người đọc tin vào sự đúng đắn của một
---	---	--

biểu, thư, trát, luận thuyết, tự, bạt... Văn nghị luận thời trung đại thường có bố cục mang tính quy phạm với các phần đảm nhiệm các chức năng cụ thể, lời văn chứa nhiều điển tích, điển cố, lập luận chặt chẽ... Trong đó, hịch, cáo, chiếu, thư là những thể văn tiêu biểu nhất. 4. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận - Văn nghị luận không chỉ thuyết phục người đọc bằng lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén mà còn bằng các yếu tố biểu cảm. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận thể hiện nhiệt huyết của người viết trong việc bày tỏ, bảo vệ quan điểm. Nhờ các yếu tố biểu cảm như cảm xúc, hình ảnh, giọng điệu, không chỉ chủ kiến của người viết được bộc lộ rõ ràng mà khả năng tác động đến người đọc của văn bản nghị luận cũng được gia tăng. II. TÁC GIA: Nguyễn Trãi 1. Cuộc đời + Quê Chí Linh, Hải Dương, thân phụ là Nguyễn Phi Khanh – đồ Thái học sinh dưới triều Trần, thân mẫu là Trần Thị Thái – con quan Tư đồ Trần Nguyên Đán + Nguyễn Trãi bị giặc Minh giam lỏng ở thành Đông Quan + Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, giúp Lê Lợi dẹp giặc Minh - Là một nhà chính trị tài ba, một con người yêu nước thương dân, một nhà thơ, văn kiệt xuất. + Nguyễn Trãi là người toàn tài, cuộc đời gặp nhiều ngang trái. Ông là anh hùng dân tộc, đồng thời là nhà tư tưởng, tác gia văn học lớn có nhiều đóng góp cho văn học dân tộc. 2. Nội dung thơ văn Nguyễn Trãi a. Tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước: - Nguyễn Trãi đã tiếp thu chọn lọc, sáng tạo tư tưởng nhân nghĩa trong Nho giáo. - Biểu hiện:	→ N/x: Nguyễn Du có điều kiện tiếp nhận truyền thống văn hóa nhiều vùng khác nhau, là cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn. 4. Cuộc đời: - Thời thơ ấu và niên thiếu: sống trong gia đình phong kiến quý tộc bậc nhất ở kinh thành Thăng Long → có điều kiện thuận lợi để: + Dùi mài kinh sử, tích lũy vốn văn hóa, văn học, làm nền tảng cho sáng tác văn chương sau này. Đỗ Tam trường năm 18 tuổi (1783). + Hiểu rõ bản chất của hàng quan lại đương thời cùng với cuộc sống phong lưu, xa hoa của giới quý tộc phong kiến → để lại dấu ấn đậm nét trong các sáng tác của Nguyễn Du. - Năm 1784 - 1788, Kiêu binh nổi loạn, phá nát dinh cơ của Nguyễn Khản, Nguyễn Huệ lên ngôi, triều đình Lê Trịnh sụp đổ, gia đình li tán, Nguyễn Du rơi vào cảnh tha hương, bẽ tắc. (Bắt đầu trải qua thời kì hơn 10 năm gió bụi lưu lạc ở quê vợ (Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam - nay thuộc tỉnh Thái Bình), ông rơi vào cuộc sống vô cùng khó khăn, thiếu thốn, cực khổ). - Năm 1802 Khi triều đình Tây Sơn diệt vong, Nguyễn Ánh lập ra triều đại mới, Nguyễn Du ra làm quan cho nhà Nguyễn cho đến khi lâm bệnh và qua đời năm 1820. → N/x: Cuộc đời lăm thẳm trầm giúp Nguyễn Du có điều kiện để trải nghiệm, suy ngẫm về xã hội, con người... Tạo tiền đề cho việc hình thành tài năng và bản lĩnh văn chương. * Kết luận: Nguyễn Du là một tài năng văn học bẩm sinh, có vốn tri thức uyên bác, vốn sống phong phú, một tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc, một trái tim mang nặng nỗi thương đời, thương người. II. SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC: 1. Sáng tác chữ Hán: a. Thanh hiên thi tập: - Hoàn cảnh sáng tác: gồm 78 bài thơ viết trong những năm tháng bị thương nhất của cuộc đời Nguyễn Du. - Nội dung chính:	luận đề, quan điểm, cách ứng xử, cách lựa chọn, niềm tin nào đó. Ngược lại, tính phủ định gắn với ý đồ phản bác những luận đề, quan điểm, cách ứng xử, cách lựa chọn, niềm tin mà tác giả cho là sai trái hoặc không phù hợp. - Để tăng cường tính khẳng định hoặc phủ định cho văn bản nghị luận, người viết thường sử dụng nhiều biện pháp thuộc các cấp độ khác nhau như: từ ngữ TÁC GIA HỒ CHÍ MINH I. Tiểu sử: 1. Quê hương, gia đình: - Hồ Chí Minh (1890 – 1969) - Quê hương: Làng Sen, thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An - Gia đình: Nhà nho yêu nước (Cha là một nhà nho yêu nước, nguồn gốc nông dân; mẹ là nông dân, chị gái và anh trai đều tham gia chống Pháp và bị tù đầy) 2. Cuộc đời: - Thời thơ ấu: được học chữ Hán trong gia đình. Sau đó được học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp tại trường Quốc học Huế. - 5/6/1911: Tại Bến Cảng Nhà Rồng, Người đã ra đi tìm đường cứu nước. - Năm 1919: Người gửi tới Hội nghị Véc – xây <i>Bản yêu sách của nhân dân An Nam</i> (tại Pháp) - Năm 1920: Người dự Đại hội Tua bỏ phiếu ủng hộ việc thành lập Đảng Cộng Sản Pháp - Ngày 3/2/1930 Người đã tổ chức họp nhất 3 Đảng thành 1 Đảng duy nhất: Đảng Cộng Sản Đông Dương (ở Hồng Kông) - Tháng 1/1941: Sau 30 năm bôn ba hải ngoại Người về nước thành lập Mặt Trận Việt Minh và trực tiếp lãnh đạo phong trào Cách Mạng ở trong nước. - Tháng 8/1942, Người sang Trung Quốc tranh thủ sự viện trợ của quốc tế cho cuộc cách mạng Việt Nam, Người bị bắt giam vô cớ suốt 13 tháng. - Tháng 9/1943: Người về nước tiếp tục lãnh đạo nhân dân cả
---	--	--

+ Nhân nghĩa trước hết là thương dân, lấy cuộc sống bình yên của nhân dân làm mục tiêu cao nhất. + Khẳng định vai trò, sức mạnh cùng tư tưởng tôn trọng dân, biết ơn dân. + Lí tưởng yêu nước gắn liền với tư tưởng “<i>trung quân, ái quốc</i>”, luôn ước mơ về một triều đại vua sáng, tôi hiền. Nội dung cốt lõi trong tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước của Nguyễn Trãi luôn gắn với yêu dân và khát vọng xây dựng đất nước độc lập, thái bình, hưng thịnh. a. Tình yêu thiên nhiên: Tình yêu thiên nhiên là nguồn cảm hứng lớn trong thơ văn Nguyễn Trãi (đặc biệt là thơ) Biểu hiện: Được thể hiện đa dạng trong “<i>Uớc Trai thi tập</i>” và “<i>Quốc âm thi tập</i>” + Khung cảnh tráng lệ của cửa biển Bạch Đằng, Vân Đồn, Thần Phù, ... hoặc vẻ đẹp nguyên sơ, hùng vĩ của Côn Sơn, Yên Tử,... + Cảnh vật bình dị, gần gũi, dân dã của chốn quê Tâm hồn Nguyễn Trãi rộng mở, tinh tế, lãng mạn, nâng niu từng khoảnh khắc giao hòa cùng thiên nhiên b. Những ưu tư về thế sự: - Suốt đời mang mối “<i>ưu dân, ái quốc</i>” nên Nguyễn Trãi luôn trăn trở suy tư trước thế sự đen bạc. - Sáng tác thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện rõ nỗi lòng ưu tư về thế sự. Ông đã có những chiêm nghiệm về buồn nhân tình thế thái; ông cay đắng, thất vọng, đau đớn trước thực tại đầy bất công, ngang trái - Nguyễn Trãi đối diện với thực tại ấy bằng tâm thế cứng cỏi, vững vàng, bằng cốt cách thanh cao, trong sạch tựa cây tùng cây bách, hoa cúc, hoa lan. Trước thế sự đen bạc, Nguyễn Trãi lựa chọn quan niệm sống thanh cao, cứng cỏi, kiêu hãnh => Đánh giá chung: Thơ văn Nguyễn Trãi phong phú, đa dạng về đề tài và cảm hứng; giàu giá trị tư tưởng và đậm tính trữ tình.	+ Khắc họa cuộc sống đầy bi kịch và nỗi niềm thương thân của Nguyễn Du: gia đình tan tác, anh em chia lìa, cuộc sống riêng bề tắc, cùng quẫn. + Thái độ đồng cảm với những bất hạnh, đau thương của con người và quê hương xứ sở - Đặc sắc nghệ thuật: thơ chữ Hán, sử dụng nhiều điển tích, điển cố. b. Nam trung tạp ngâm: - Hoàn cảnh sáng tác: Gồm 40 bài thơ, sáng tác trong thời gian Nguyễn Du ra làm quan cho triều Nguyễn. - Nội dung chính: Bày tỏ nỗi chán chường, thất vọng về chốn quan trường và niềm khao khát được từ quan, về sống ẩn dật nơi quê nhà. - Đặc sắc nghệ thuật: Thơ chữ Hán, giọng điệu bi thiết, buồn thương, cảm hứng trữ tình và cảm hứng hiện thực đan xen. c. Bắc hành tạp lục: - Hoàn cảnh sáng tác: Gồm 132 bài thơ, sáng tác trong thời gian Nguyễn Du đi sứ ở Trung Quốc. - Nội dung chính: + Ca ngợi, đồng cảm với các nhân cách cao thượng và phê phán những nhân vật phản diện. VD: Phán chiêu hồn. + Phê phán XHPK chà đạp quyền sống của con người. + Cảm thông với những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội, bị đẩy dìm hất hủi. VD: Độc Tiểu Thanh kí, Sở kiến hành. - Đặc sắc nghệ thuật: Thơ chữ Hán, các cặp thơ đối 2. Thơ chữ Nôm: a. Giới thiệu chung về sáng tác chữ Nôm: - Các sáng tác bằng chữ Nôm tiêu biểu: + Văn tế hai cô gái Trường Lưu: Gồm 98 câu, viết theo lối văn tế, bày tỏ nỗi uất hận vì mối tình với hai cô gái phường vải khác. + Thác lời trai phường nón: Gồm 48 câu, được viết bằng thể lục bát. Nội dung là thay lời anh con trai phường nón làm thơ tỏ tình với cô gái phường vải. + Văn chiêu hồn: Gồm 184 câu, được theo thể thơ song thất lục bát, thể hiện	nước giành chính quyền vào ngày 19/8/1945 - 2/9/1945: Tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Người đã đọc bản Tuyên Ngôn Độc Lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Năm 1946: Người được bầu làm chủ tịch nước. Ở cương vị này, Người đã lãnh đạo cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam giành được những thắng lợi to lớn. - Ngày 2/9/1969 Người qua đời tại Hà Nội. => Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước, nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Đồng thời cũng là một nhà hoạt động cách mạng lỗi lạc của phong trào quốc tế vô sản. Năm 1990, Người được UNESCO suy tôn là <i>Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, nhà văn hóa lớn</i>. II. Sự nghiệp văn học 1. Quan điểm sáng tác: - Hồ Chí Minh đòi hỏi mỗi tác phẩm phải trở thành vũ khí, mang tính chiến đấu cao, đạt hiệu quả thiết thực, dễ tiếp nhận với đại chúng, có thể <i>soi đường cho quốc dân đi</i>. - Trước khi cầm bút, Người luôn tự đặt ra và giải quyết các câu hỏi: <i>Viết cho ai? Viết để làm gì? Viết cái gì? Viết như thế nào?</i> - Cơ sở hình thành quan điểm sáng tác + Hồ Chí Minh luôn hướng tới xây dựng một nền văn hóa, văn học mới phục vụ quần chúng lao động và đấu tranh vì mục tiêu cao cả của cách mạng. + Điều đó cho thấy trong bối cảnh đặc biệt của lịch sử Người vẫn luôn ưu tiên <i>đưa nghệ thuật vào chính trị</i>, luôn toàn tâm toàn ý với sự nghiệp cách mạng và giải phóng dân tộc: 2. Thành tựu sáng tác a. Văn chính luận: - Tác phẩm chính: Bản án chế độ thực dân Pháp(1925), Tuyên ngôn độc lập(1945), Lời kêu gọi
--	--	---

3. Đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Trãi + Thơ văn Nguyễn Trãi kết tinh nhiều thành tựu nghệ thuật đặc sắc; góp phần quan trọng vào sự phát triển, hoàn thiện một số thể loại văn học trung đại Việt Nam: văn chính luận, thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm. + Văn chính luận Nguyễn Trãi đạt đến trình độ mẫu mực. Ông vận dụng triệt để, sắc sảo các mệnh đề tư tưởng, đạo đức của Nho giáo và chân lý khách quan của đời sống để tạo dựng nhiều nền tảng chính nghĩa vững chắc cho những luận điểm lớn được nêu lên. Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi còn nhờ khả năng bám sát từng đối tượng và tình hình thời sự, chiến sự; kết hợp giữa lí lẽ sắc bén với dẫn chứng xác đáng; lập luận và bố cục chặt chẽ; ngôn ngữ hàm súc, kết hợp nhiều phong cách ngôn ngữ và nhiều phương thức biểu đạt, giọng điệu truyền cảm. + Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi hầu hết được sáng tác vắn các thể thơ Đường luật đạt tới sự nhuần nhuyễn, điêu luyện; ngôn ngữ cô đúc; nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế, tài hoa. Nghệ thuật trữ tình vẫn mang nét trang nhã, hàm súc “ý tại ngôn ngoại” của thơ cổ phương Đông nhưng không theo hướng cầu kì, khuôn thước. Ý tình trong nhiều bài thơ vừa in được dấu ấn cá nhân vừa có giá trị tư tưởng sâu sắc. Hình tượng thiên nhiên trong thơ ông khi thì phóng khoáng, hùng vĩ, diễm lệ, khi thì thanh sơ, thơ mộng. + Thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi được đánh giá là đỉnh cao của dòng thơ quốc âm thời trung đại. Trong <i>Quốc âm thi tập</i>, ông đã có ý thức sáng tạo một thể thơ riêng khi đưa câu thơ lục ngôn xen vào bài thơ thất ngôn ở các vị trí đa dạng, linh hoạt; chú ý Việt Hóa nhiều đề tài, thi liệu mượn từ văn học Trung Quốc; ngôn ngữ Nguyễn Trãi giản dị, đậm đà tính dân tộc; sử dụng	tâm lòng từ bi của tác giả với cảnh khổ của muôn vạn sinh linh. + Truyện Kiều: Gồm 3254 câu thơ lục bát, là truyện thơ Nôm kể lại cuộc đời 15 năm lưu lạc của Thúy Kiều. b. Truyện Kiều: * Nguồn gốc đề tài, cốt truyện và vị trí của Truyện Kiều - Nguồn gốc đề tài, cốt truyện: + Hình thức truyện thơ nôm, thể thơ lục bát + Gồm 3254 câu thơ kể về cuộc đời 15 năm lưu lạc của Thúy Kiều. + Tiếp thu đề tài, cốt truyện từ “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) → Biểu hiện của hiện tượng giao lưu và sáng tạo văn hóa. - Vị trí: + Truyện Kiều là kiệt tác của văn học trung đại Việt Nam, có sức cuốn hút mãnh liệt. + Hòa nhập vào đời sống, hình thành những hình thức sinh hoạt văn hóa, văn học độc đáo của người Việt: vịnh Kiều, lấy Kiều, bói Kiều, đố Kiều.. + Là nguồn đề tài, cảm hứng lớn cho nhiều loại hình nghệ thuật, là đối tượng khám phá của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. * Giá trị tư tưởng: - Truyện Kiều chứa đựng tư tưởng nhân đạo lớn lao, sâu sắc, độc đáo: + Tôn vinh vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ. + Trân trọng, đồng cảm với khát vọng tình yêu, khát vọng sống tự do của con người. * Giá trị nghệ thuật: - Cách tổ chức cốt truyện theo mô hình chung của truyện thơ nôm gồm 3 phần: Gặp gỡ - Chia li – Đoàn tụ, tuy nhiên ở mỗi phần đều có sáng tạo độc đáo. - Nghệ thuật xây dựng nhân vật chân thực, sinh động với diện mạo mới, tính cách mới từ ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động... đến diễn biến nội tâm. - Ngôn ngữ: phát huy vẻ đẹp phong phú, kì diệu của tiếng Việt, sử dụng một cách sáng tạo các yếu tố ngôn ngữ vay mượn.	toàn quốc kháng chiến(1946), Không có gì quý hơn độc lập, tự do(1966)... - Đặc điểm: + Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục + Chan chứa nhiệt huyết, phụng sự đắc lực cho sự nghiệp cách mạng. b. Truyện kí: - Tác phẩm chính: <i>Pari, Lời than vãn của Bà Trưng Trắc</i>, “<i>Vi hành</i>”, <i>Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu</i>.... - Đặc điểm: + Nhằm bóc trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa của TDP, lật tẩy thói nô lệ đê hèn của bè lũ tay sai bán nước, phơi bày đời sống tối tăm của tầng lớp lao động, ca ngợi những tấm gương yêu nước... + Ngắn gọn, phong cách truyện hiện đại, tình huống truyện độc đáo, sử dụng các thủ pháp châm biếm, đả kích của cái tôi giàu tinh thần dân tộc. c. Thơ: - Tác phẩm chính: <i>Ngục trung nhật kí</i>(1960), <i>Thơ Hồ Chủ Tịch</i>(1967) - Đặc điểm: + Thể hiện rõ lòng yêu nước thương dân nồng cháy, tinh thần lạc quan, tin tưởng ở tương lai cách mạng + Ngắn gọn, súc tích. 3. Phong cách nghệ thuật: - Hồ Chí Minh là một cây bút đa dạng và thống nhất - Nguyên nhân: Do viết về nhiều vấn đề, nhiều đối tượng, khác nhau với nhiều mục đích, nhiều thể loại khác nhau nên mỗi tác phẩm của Người lại có nét riêng về cấu trúc, ngôn ngữ, giọng điệu... nhưng vẫn luôn hướng về 1 nhiệm vụ phục vụ cách mạng - Biểu hiện: + Văn chính luận: giàu sức thuyết phục, lập luận logic, tư duy khoa học, giọng điệu linh hoạt (khi tố cáo tội ác giọng
---	---	--

nhiều từ láy, thành ngữ, tục ngữ và lời ăn tiếng nói của dân chúng.	- Thể thơ lục bát truyền thống.	đánh thép, khi kêu gọi thống thiết, hùng hồn, khi thể hiện quyết tâm giọng rắn rỏi, cương quyết...) + Truyện kí: viết bằng tiếng Pháp hình thức hiện đại, hài hước, ngôn ngữ đối thoại, giàu sức châm biếm, mỉa mai; viết bằng tiếng Việt, chủ yếu cho người Việt đọc Người lại dùng cách kể giản dị, hóm hỉnh, ngắn gọn đưa bài học thông điệp trực tiếp. + Thơ: chia 2 bộ phận thơ tuyên truyền kêu gọi và thơ trữ tình. Khi kêu gọi thơ Người có nội dung rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp với đại chúng; khi trữ tình(thường viết bằng chữ Hán) thơ Người đậm màu sắc cổ điển ở cấu tứ, ở nhãn tự, tình yêu thiên nhiên và phong thái của NVTT.
BÀI 7: QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN 1. Người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba - Người kể chuyện ngôi thứ nhất là người kể xưng “tôi” hoặc dùng một hình thức tự xưng tương đương. - Người kể chuyện ngôi thứ ba là người kể chuyện ẩn danh, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm, không tham gia vào các sự việc, chỉ được nhận biết qua lời kể. - Lời người kể chuyện là lời kể, tả, bình luận của người kể chuyện, có chức năng khắc hoạ bối cảnh, thời gian, không gian, miêu tả sự việc, nhân vật, thể hiện cách nhìn nhận, thái độ đánh giá đối với sự việc, nhân vật. - Quyền năng của người kể chuyện thể hiện ở phạm vi miêu tả, phân tích, lí giải và mức độ định hướng đọc trong việc cắt nghĩa, đánh giá sự kiện, nhân vật được khắc hoạ trong tác phẩm văn học. 2. Cảm hứng chủ đạo của một tác phẩm văn học là tình cảm, thái độ được thể hiện xuyên suốt tác phẩm đối với những vấn đề cuộc sống được nêu ra. 3. Biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê	BÀI 7: GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TƯỢNG TRONG KÍ I. Tìm hiểu Tri thức ngữ văn 1. Đặc trưng của văn bản kí. - Kí là tên gọi một nhóm các thể/ tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả. - Tùy vào mục đích, sự bộc lộ cái tôi của tác giả và cách tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay kí sự, truyện kí, hồi kí, du kí, ... 2. Đặc điểm của một số thể loại kí 2.1. Tùy bút - Là tiểu loại có tính tự do cao, có bố cục linh hoạt, thường nghiêng hẳn về tính trữ tình với điểm tựa là cái tôi của tác giả. Người viết sẽ tùy cảnh, tùy việc, tùy theo cảm hứng mà trình bày, nhận xét, đánh giá, suy tưởng, ... Nếu có miêu tả, kể chuyện thì đó cũng chỉ là cái cớ để giải bày cảm xúc, suy tư trữ tình. 2.2. Tản văn - Là một tiểu loại kí thường sự dụng đồng thời cả yếu tố tự sự và trữ tình, có thể còn có kết hợp miêu tả, nghị	BÀI 7: SỰ THẬT TRONG TÁC PHẨM KÍ 1. Phóng sự Phóng sự xuất hiện trên cơ sở sự phát triển của báo chí hiện đại, thường được xem là một thể loại thuộc tính hình kí. Phóng sự cung cấp cho người đọc cái nhìn chân thực về một sự việc, hiện tượng, thường là đặc biệt, có ý nghĩa thời sự, diễn ra trong đời sống xã hội đương thời. Phóng sự thể hiện tính chiến đấu cao khi dùng sự thật để phản bác những nhận thức còn sai lệch và khẳng định điều tốt đẹp trong đời sống, tác động tích cực đến nhận thức của người đọc. Tính chân thực về thời gian, địa điểm, sự kiện, con người và chi tiết là những đặc điểm cốt lõi của một bài phóng sự. Để đảm bảo sự xác thực và độ tin cậy của thông tin, người viết phóng sự thường dùng những biện pháp nghiệp vụ báo chí như điều tra, phỏng vấn, ghi chép tại chỗ,... Với phóng sự, ngoài các tư liệu thực tế xác thực, tác giả còn có thể sử dụng

- Chêm xen trước hết là một thao tác trong tạo câu; còn có tính chất của một biện pháp tu từ. - Liệt kê là trình bày một chuỗi các yếu tố cùng loại nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chi tiết về một đối tượng được nói đến trong câu hoặc trong đoạn.	luận, ... nhằm gợi lên những bức tranh đời sống, đưa lại những rung cảm thẩm mỹ. Cái tôi của tác giả được thể hiện rõ nét, nhưng việc triển khai những liên hệ, suy tưởng phần nào được tiết chế so với tùy bút. 2.3. Truyện kí - Là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể là đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với các sáng tác thuộc thể loại này. Vì điều đó, truyện kí được xếp vào thể loại văn học phi hư cấu. - Tuy nhiên, yếu tố hư cấu vẫn luôn hiện diện trong thể truyện kí, thể hiện ở những sáng tạo riêng của người viết khi xử lí, tổ chức tư liệu, lựa chọn giọng điệu, ngôn ngữ trần thuật thích hợp. Yếu tố hư cấu còn được thể hiện qua cách người viết hình dung, miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật.	các thủ pháp hư cấu ở một mức độ nhất định nhằm làm cho câu chuyện và các sự kiện được kể trở nên hấp dẫn hơn. Do vậy, bên cạnh việc đáp ứng những yêu cầu về mặt thông tin, nhiều phóng sự còn thể hiện tính thẩm mỹ, mang dấu ấn phong cách cá nhân người viết trong việc mô tả sự việc, hiện tượng; sử dụng nghệ thuật trần thuật, biện pháp tu từ, ngôn ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc,.. 2. Hồi kí Hồi kí là thể loại thuộc loại hình kí, có giá trị tư liệu cao, kể lại từ điểm nhìn chủ quan về những sự kiện, biến cố đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là nhân vật trung tâm hoặc là người tham dự, chứng kiến. Hồi kí luôn đề cao tính xác thực của những gì được kể. Câu chuyện về con người và sự việc trong hồi kí giúp độc giả vừa thấy rõ trải nghiệm phong phú và thế giới tinh thần tiêng của người viết, vừa hình dung được diện mạo chân thực của đời sống lịch sử - xã hội và văn hóa một thời đã qua. Người viết hồi kí thường tập trung ghi chép, soi tỏ phần hiện thực mà mình hiểu rõ với tư cách là chứng nhân. Trong hồi kí, tác giả là người kể chuyện ngôi thứ nhất, trực tiếp trình bày, mô tả về con người và sự việc. Cùng với điều đó, quy luật vận động riêng của trí nhớ đã làm cho hồi kí mang đậm tính chủ quan - một đặc điểm quan trọng tạo nên sức hút riêng của thể loại này. 3. Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật Ngôn ngữ trang trọng là phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp có tính nghi thức, tồn tại ở cả dạng viết và nói. Trong phong cách ngôn ngữ này, chủ thể phát ngôn thường dùng những từ ngữ với người tiếp nhận. Câu trong ngôn ngữ trang trọng thường đầy đủ thành phần và có thể
---	--	--

		được tổ chức theo cấu trúc tăng bậc phức tạp. Ngôn ngữ thân mật là phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp thường ngày, tồn tại ở cả dạng viết và nói. Trong ngôn ngữ thân mật, chủ thể phát ngôn thường dùng những từ ngữ, câu thể hiện thái độ thân thiện, gần gũi với người tiếp nhận; ở một số trường hợp đặc biệt, có thể tiếng lóng, biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương,... câu trong ngôn ngữ thân mật thường ngắn và có thể rút gọn thành phần.
BÀI 8: THỂ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN 1. Đặc trưng của văn bản thông tin. - Là văn bản cung cấp thông tin. - Ghi nhớ thông tin bằng các tiêu chí: Địa điểm thời gian, số liệu xác thực có thể kiểm chứng được. - VBTT có thể lồng ghép với các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận... 2. Bản tin - Là văn bản thông tin. - Bản tin là các sự kiện cập nhật. - Ngôn ngữ bản tin thường ngắn gọn, sáng rõ, đơn giản. - Tuy nhiên, để gây ấn tượng mạnh người viết vẫn sử dụng các biện pháp tu từ. - Người tiếp nhận thông tin cần biết đặt câu hỏi: + Tác giả của bản tin là ai? + Lập trường thái độ của người viết là gì? + Các nhân vật, sự kiện, số liệu...trong bản tin được sắp xếp theo trình tự nào? Vì sao tác giả lại có sắp xếp đó? + Những thông tin có đáng tin cậy không? 3. Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng. - Văn bản nội quy văn bản hướng dẫn nơi công cộng thường xuất hiện ở những không gian như bảo tàng, di tích, trường học, thư viện	BÀI 8: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN 1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin. Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về hình thức thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm... 2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin. Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ. 3. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin. Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số hình thức thông tin chính: theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản. - Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. - Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. - Tổ chức theo tầm quan trọng của vấn đề là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin qua trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại. - Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông	BÀI 8: DỮ LIỆU TRONG VĂN BẢN THÔNG TIN 1. Vai trò của dữ liệu trong văn bản thông tin Dữ liệu là các thông tin dưới dạng chữ viết, kí hiệu, số liệu, hình ảnh, âm thanh,... nhằm mô tả hoặc đo lường sự vật. Có thể nói, dữ liệu là yếu tố quan trọng bậc nhất trong văn bản thông tin. Văn bản thông tin chỉ thực sự có giá trị khi cung cấp được cho người đọc những thông tin mới, đáng tin cậy, dựa trên những dữ liệu phong phú, chính xác, khách quan. Lập trường, thái độ, quan điểm của tác giả cũng được bộc lộ một cách gián tiếp qua cách chọn lọc, sắp xếp, trình bày, phân tích, đánh giá dữ liệu. 2. Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu được người viết thu thập một cách trực tiếp qua hoạt động quan sát, phỏng vấn, điều tra, thí nghiệm,... Dữ liệu sơ cấp có thể tồn tại dưới dạng các bản ghi chép, nhật kí, số liệu điều tra khảo sát, thực nghiệm, bản vẽ, ảnh chụp tại hiện trường,... Dữ liệu sơ cấp có giá trị thực tiễn, giúp người đọc hình dung ra hiện trạng của vấn đề, sự

người giúp người đọc có thể hiểu rõ các yêu cầu quy định cần Được tuân thủ từ đó có những hành vi đúng đắn phù hợp - Văn bản nội quy văn bản hướng dẫn nơi công cộng có cấu trúc chặt chẽ mạch lạc ngôn ngữ khách quan chính xác rõ ràng dễ hiểu. 4. Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ. - Mỗi loại phương tiện phi ngôn ngữ có chức năng biểu đạt nghĩa khác nhau các số liệu thường được sử dụng để cung cấp những thông tin cụ thể chính xác . - Các đường nối giữa các hình vẽ thường được dùng để biểu đạt mối quan hệ giữa các thông tin các biểu đồ sơ đồ dùng trình bày thông tin một cách hệ thống - Các hình ảnh làm tăng tính hấp dẫn và trực quan của thông tin ,... - Tùy theo mục đích sử dụng mà người biết lựa chọn hai phương tiện ngôn ngữ phù hợp.	tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của của hai hay nhiều đối tượng. 4. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin - Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhắm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,... - Kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện trực tiếp trong văn bản.	việc, tuy nhiên có thể hàm chứa thiên kiến của người thu thập. Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu được khai thác bằng con đường gián tiếp, sử dụng lại các nguồn thông tin đã có từ trước. Dữ liệu thứ cấp mang lại cái nhìn đa dạng, nhiều chiều hơn về vấn đề, song độ tin cậy của dữ liệu thứ cấp lại phụ thuộc và nguồn thông tin gốc. 3. Đánh giá tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu Để đánh giá tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản thông tin, người đọc có thể thực hiện một số thao tác sau: - Thẩm định nguồn dữ liệu: Ai là người cung cấp dữ liệu? Người cung cấp dữ liệu có đủ thẩm quyền và uy tín hay không? Dữ liệu được công bố ở đâu, khi nào, qua kênh nào? - Đánh giá tính logic trong cách trình bày: Dữ liệu được đưa ra theo trình tự nào? Mức độ tương hợp giữa các dữ liệu được thể hiện ra sao?... - Phân biệt sự thật và ý kiến: Sự thật là những số liệu, ví dụ, trích dẫn, câu chuyện thực tế mang tính khách quan, có thể đo lường, kiểm chứng; ý kiến là đánh giá, nhận định dựa trên quan điểm chủ quan của một cá nhân, khó xác minh. - Suy luận để nhận ra thiên kiến của tác giả: Tìm các từ ngữ cho thấy sự thái quá của cảm xúc, những chi tiết thể hiện sự giản lược hoá hoặc cường điệu trong việc huy động dữ liệu,... - So sánh các dữ liệu trong văn bản đọc với dữ liệu tương tự ở một số văn bản khác: Tìm điểm tương đồng, khác biệt trong cách nêu, phân tích dữ liệu giữa các văn bản và lí giải nguyên nhân dẫn đến điều đó. 4. Thư từ Thư từ (thư nói chung) là hình thức văn bản đặc biệt, có đối tượng tiếp nhận cụ thể theo các mức độ khác nhau, được dùng với nhiều mục đích giao tiếp
---	--	---

		khác nhau: bày tỏ tình cảm, chia sẻ một trải nghiệm, cung cấp thông tin, thuyết phục hay thể hiện sự đồng tình với người đọc về một vấn đề,... Tùy vào mục đích chủ yếu được nhắm đến mà một bức thư có thể là văn bản biểu cảm, văn bản tự sự, văn bản thông tin hay văn bản nghị luận. Sự pha trộn các yếu tố của nhiều kiểu văn bản khác nhau là hiện tượng thường thấy trong một bức thư. 5. Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ Tôn trọng kết quả lao động sáng tạo của người khác và biết cách tiếp thu, kế thừa kết quả đó trong sản phẩm trí tuệ của mình theo đúng quy định và thông lệ quốc tế là yêu cầu bắt buộc trong học tập và nghiên cứu. Điều đó không chỉ góp phần tạo nên những sản phẩm sáng tạo mà còn bồi dưỡng cho người học, người n.ghiên cứu tình trung thực, niềm say mê tìm tòi, khám phá cái mới.